

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN T  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 78/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 18/11/2024

V/v “Tranh chấp Ly hôn”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH KIÊN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

*Các Hội thẩm nhân dân:- Ông Phạm Văn Động*

*- Bà Phạm Thị Lệ Hoa*

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Như Huỳnh, thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang:** Không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 18 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 223/2024/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2024 về việc “*Tranh chấp ly hôn*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 87/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 50/2024/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2024 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Anh **Phạm Văn C**, sinh năm 1980 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

**- Bị đơn:** Chị **Phan Hồng T**, sinh năm 1980 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, Phiên họp kiểm tra việc, giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nguyên đơn anh Phạm Văn C trình bày:*** Anh và chị Phan Hồng T chung sống, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang ngày 13/6/2002. Trước khi chung sống vợ chồng có tìm hiểu nhau trước khoảng 01 năm mới tiến tới hôn nhân, hôn nhân tự nguyện không bị cưỡng ép.

Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, đến năm 2010 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không có cùng quan điểm sống, không thấu hiểu lẫn nhau. Từ đó thường xuyên cãi vã dẫn đến đời sống vợ chồng không còn được hạnh phúc.

Nay xét cảm thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Phạm Thị Thúy A, sinh ngày 29/10/2001 và Phạm Đức K, sinh ngày 16/6/2004. Các con đã trưởng thành và đang sống chung với anh C.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng không có tài sản chung.

Về nợ chung: Quá trình chung sống vợ chồng không có nợ chung.

Tại phiên tòa anh Phạm Văn C yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh yêu cầu được ly hôn với chị Phan Hồng T.

- Về con chung: Do các cháu Phạm Thị Thúy A, sinh ngày 29/10/2001 và Phạm Đức K, sinh ngày 16/6/2004 đã trưởng thành nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Đối với bị đơn chị Phan Hồng T:** Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập cho chị Phan Hồng T tham gia phiên họp kiểm tra việc, giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, triệu tập tham gia phiên tòa, nhưng chị T đều không có mặt và không có lời trình bày.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là tranh chấp ly hôn, bị đơn chị Phan Hồng T đang cư trú tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự .

[2] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay chị Phan Hồng T mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ lần hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do, phía anh C đồng ý xét xử vắng mặt chị T. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị T.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét mối quan hệ hôn nhân giữa anh C và chị T là hôn nhân hợp pháp, vì anh, chị chung sống với nhau vào năm 2002 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang ngày 13/6/2002 theo đúng quy định của pháp luật, phù hợp với Điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Xét yêu cầu xin được ly hôn của anh C là có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc. Tuy nhiên đến năm 2010 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng anh C có quan điểm sống khác nhau, không có tiếng nói chung, không thấu hiểu lẫn nhau, từ đó có

nhiều bất đồng quan điểm không tìm được tiếng nói chung, dẫn đến mâu thuẫn càng trầm trọng, không thể giải quyết được. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã cố gắng động viên anh C về đoàn tụ chung sống với chị T để vợ chồng cùng nhau nuôi dưỡng con chung, nhưng phía anh C xác định tình cảm giữa anh và chị T không còn, vợ chồng đã không còn khả năng hàn gắn nên anh cương quyết ly hôn với chị T.

Hội đồng xét xử xét thấy, trong thời gian ly thân vợ chồng anh C, chị T không ai quan tâm đến ai, không chăm sóc, giúp đỡ nhau, không thể hiện được tình nghĩa vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân gia đình “ Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau;.... Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau,....”, điều này chứng tỏ hôn nhân giữa anh, chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng không khả năng hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ cho chị T tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cũng như triệu tập chị T tham gia phiên tòa nhưng chị T đều vắng mặt không có lý do. Điều này chứng tỏ rằng chị T không có thiện chí muốn hòa giải để trở về tiếp tục cuộc sống vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu xin được ly hôn của anh C.

[4] Về con chung: Do các cháu Do các cháu Phạm Thị Thúy A, sinh ngày 29/10/2001 và Phạm Đức K, sinh ngày 16/6/2004 đã trưởng thành nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Anh C xác định không có, không yêu cầu giải quyết.

Từ những nhận định nêu trên, trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu của anh Phạm Văn C.

*Về quan hệ hôn nhân:* Anh Phạm Văn C được ly hôn với chị Phan Hồng T.

*Về quan hệ con chung:* Các con đã trưởng thành, anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

*Về tài sản chung:* Anh C xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

*Về nợ chung:* Anh C xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí:

Án phí hôn nhân sơ thẩm: Anh Phạm Văn C phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm.

[7] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;  
- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Phạm Văn C.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Phạm Văn C được ly hôn với chị Phan Hồng T.

2. Về quan hệ con chung: Do các con Phạm Thị Thúy A, sinh ngày 29/10/2001 và Phạm Đức K, sinh ngày 16/6/2004 đã trưởng thành, anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Anh C xác nhận không có, không yêu cầu giải quyết, nên Tòa không xem xét.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Anh Phạm Văn C phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng anh C đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003869 ngày 22/8/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Kiên Giang.

5. Quyền kháng cáo: Anh Phạm Văn C có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đối với chị Phan Hồng T có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

### ***Nơi nhận:***

- Tòa án ND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện T;
- THA dân sự huyện T;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Ánh Nguyệt**